Tổng CTCP May Việt Tiến (UPCOM: VGG)

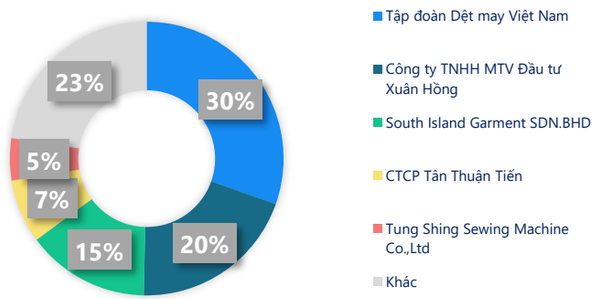
FireAnt

Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tốt chính.

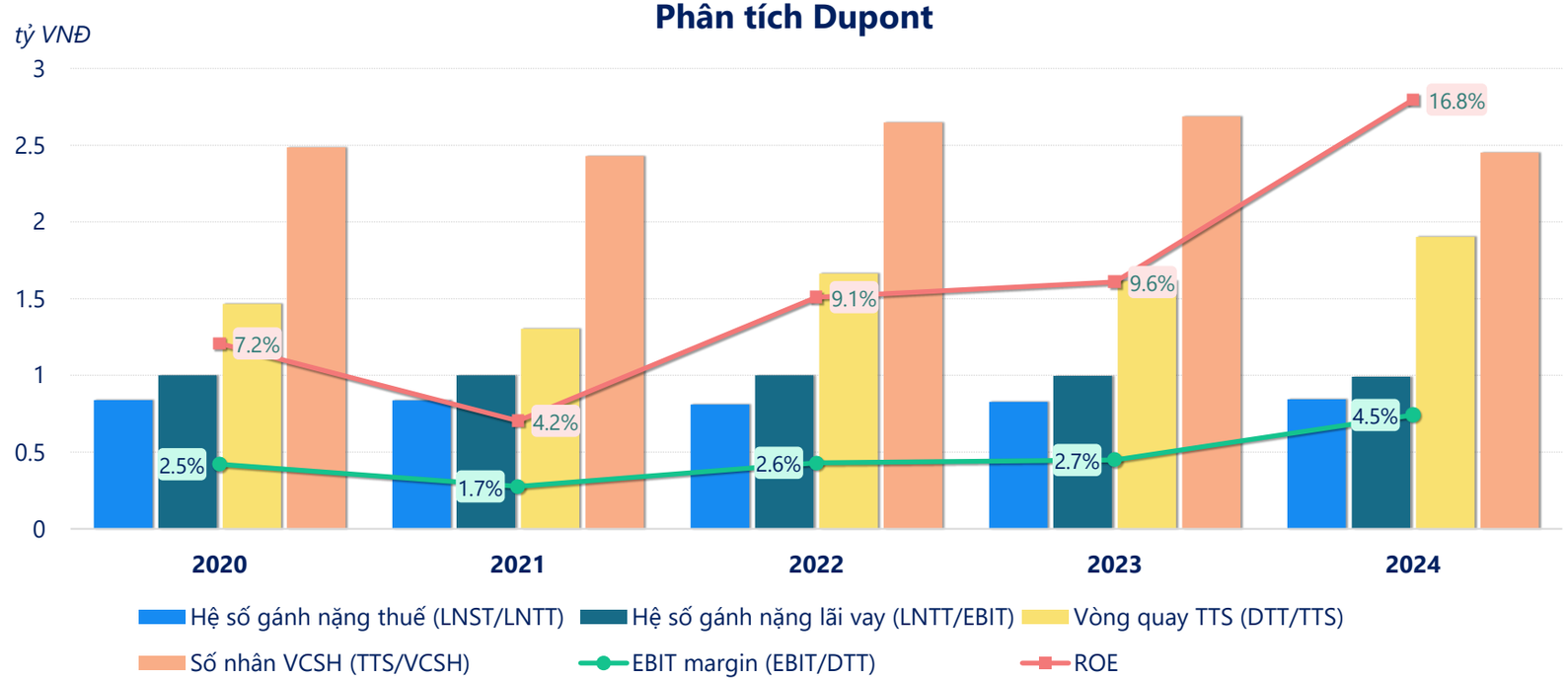
Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	44,400
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	31,304 - 46,200
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,958
Số lượng CPLH (CP)	44,100,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	7,400
Sở hữu nước ngoài	15.1%
Beta	0.26
EPS	7,929
P/E	5.6

	YTD	1T	3T	6T
VGG	2.1%	6.6%	19.0%	
VNINDEX	2.1%	-0.2%	-1.3%	

Cơ cấu cổ đông



Phân tích Dupont



DT thuần

2024

9,753

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 1,147| 13.3%

LN sau thuế

2024

364

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 173| 90.2%

ROE

2024

16.8%

+/- YoY: ▲ 7.1%

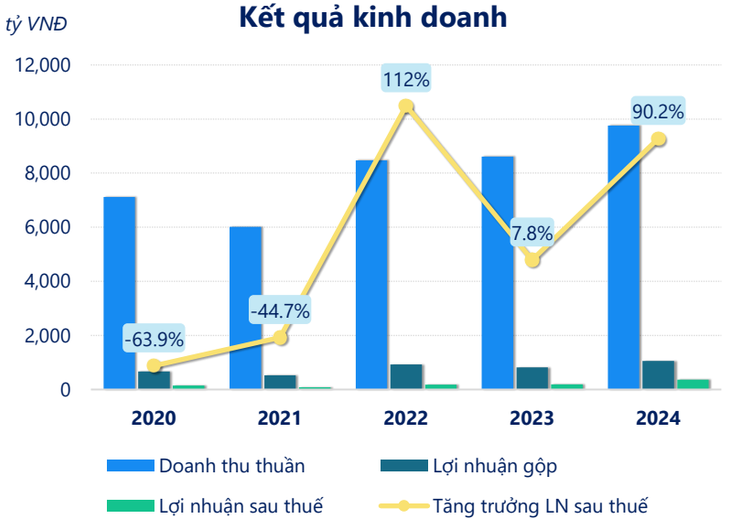
ROA

2024

6.8%

+/- YoY: ▲ 3.3%

Kết quả kinh doanh



Năm **2024**, **VGG** ghi nhận doanh thu thuần **9,753** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **363.6** tỷ đồng, lần lượt **tăng 13.3%** và **tăng 90.2%** so với năm trước.

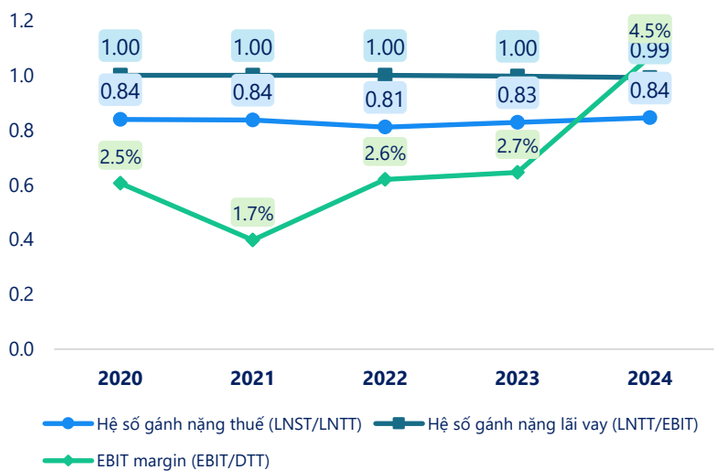
Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với **ROE** khá tốt là **16.8%** cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.

Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **tăng lên** đạt **4.45%**, cho thấy sự cải thiện trong hiệu suất hoạt động và khả năng sinh lợi nhuận.

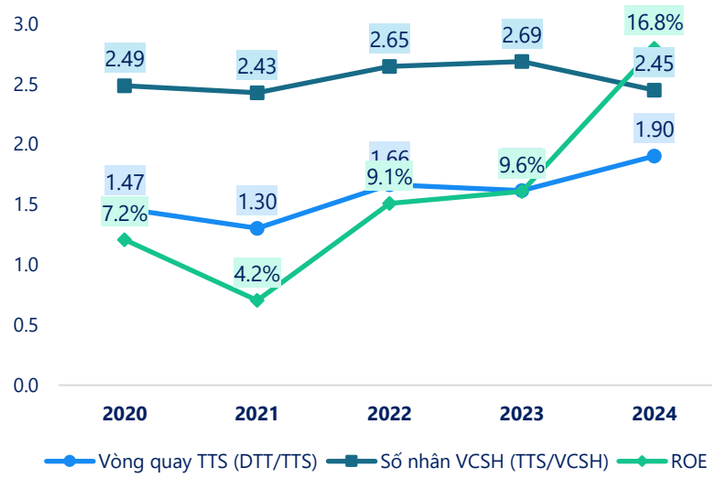
Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.84**, **tăng** so với năm trước thường phản ánh việc giảm đi gánh nặng thuế và các chi phí thuế khác.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.99**, **thấp hơn** so với năm trước là dấu hiệu cho thấy chi phí lãi vay đang tăng nhanh hơn so với lợi nhuận trước thuế.

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tài sản và ROE



Hiệu suất sử dụng tài sản được cải thiện khi vòng quay tổng tài sản **tăng lên** đến **1.90**, tăng khả năng tạo ra doanh thu từ tài sản.

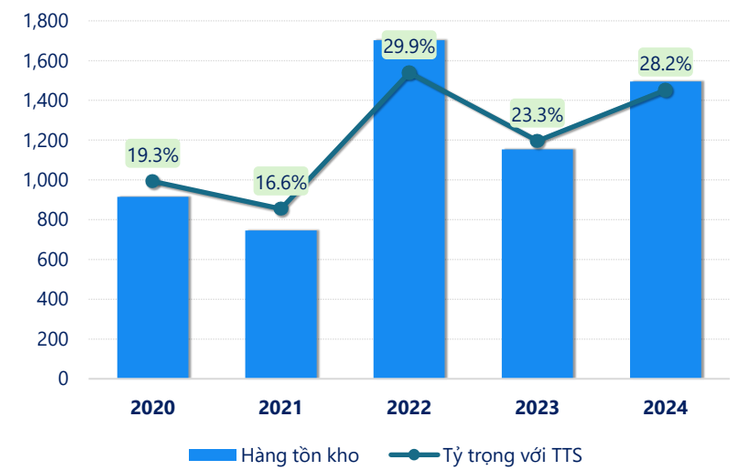
Số nhân vốn chủ sở hữu **giảm xuống** còn **2.45** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH thấp hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.

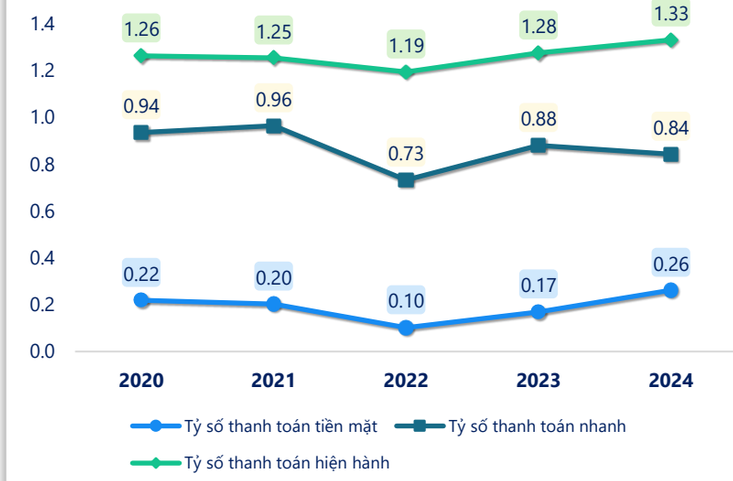
Phải thu ngắn hạn



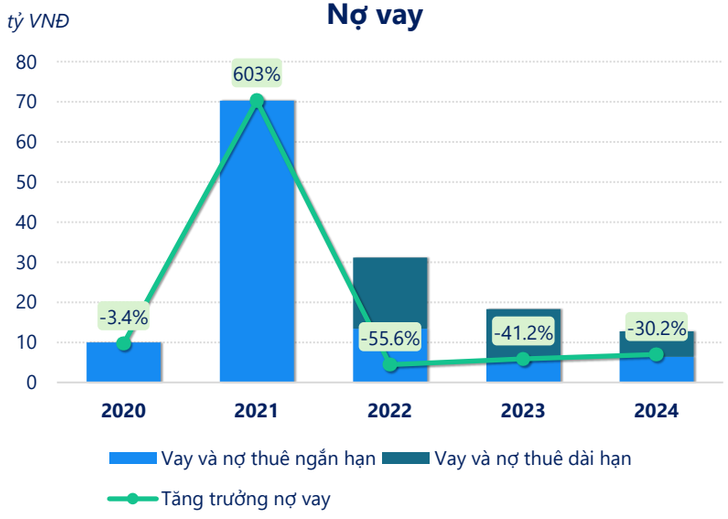
Hàng tồn kho



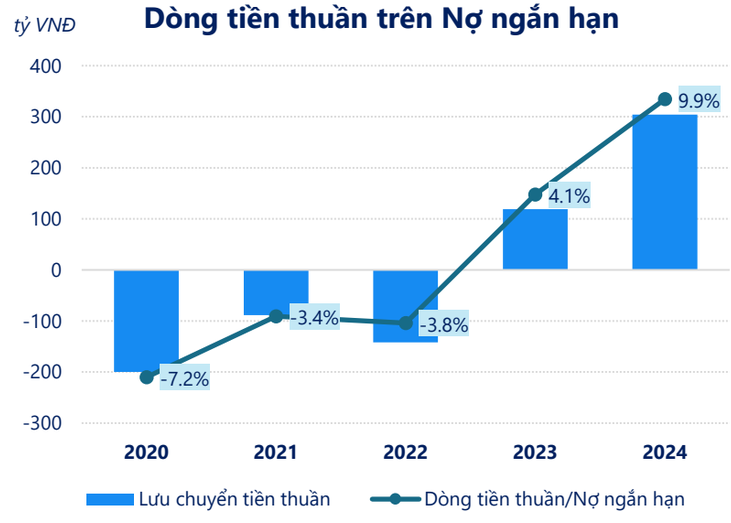
Chỉ số thanh khoản



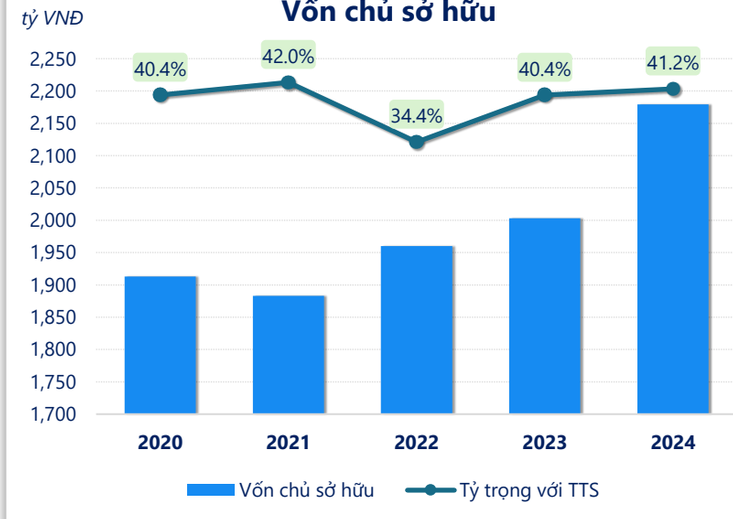
Nợ vay



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



Vốn chủ sở hữu



Tổng CTCP May Việt Tiến (UPCOM: VGG)

FireAnt

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**5,290**	**4,961**	**6.6%**
Tài sản ngắn hạn	4,077	3,725	9.5%
Tiền và tương đương tiền	691	495	39.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	121	27.0	347%
Phải thu ngắn hạn	1,582	1,836	-13.8%
Hàng tồn kho	1,495	1,154	29.6%
Tài sản ngắn hạn khác	188	213	-11.5%
Tài sản dài hạn	**1,213**	**1,236**	**-1.8%**
Phải thu dài hạn	72.8	75.0	-2.9%
Tài sản cố định	597	667	-10.4%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	8.19	0.28	2854%
Đầu tư tài chính dài hạn	503	458	9.9%
Tài sản dài hạn khác	**32.1**	**36.8**	**-12.9%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	3,112	2,957	5.2%
Nợ ngắn hạn	**3,076**	**2,920**	**5.3%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	6.39	6.11	4.6%
Phải trả người bán ngắn hạn	1,860	1,740	6.9%
Nợ dài hạn	36.1	37.4	-3.5%
Vay và nợ thuê dài hạn	6.39	12.2	-47.7%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**2,178**	**2,003**	**8.7%**
Vốn chủ sở hữu	**2,178**	**2,003**	**8.7%**
Vốn điều lệ	441	441	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**7,121**	**6,008**	**8,465**	**8,606**	**9,753**
Giá vốn hàng bán	6,450	5,485	7,540	7,786	8,699
Lợi nhuận gộp	**671**	**523**	**924**	**820**	**1,054**
Doanh thu HĐTC	61.9	67.1	125	122	116
Chi phí TC	22.5	25.2	117	72.4	84.7
Chi phí lãi vay	**0**	**0**	**0**	**0.65**	**3.79**
LN trong công ty LKLD	39.0	9.63	22.7	29.5	74.4
Chi phí bán hàng	278	216	442	444	458
Chi phí QLDN	292	261	297	238	275
LN thuần từ HĐKD	**179**	**96.6**	**216**	**217**	**426**
Lợi nhuận khác	1.08	3.14	2.87	14.0	4.39
LN trước thuế	**180**	**99.7**	**219**	**231**	**430**
Lợi nhuận sau thuế	**151**	**83.5**	**177**	**191**	**364**
LNST của CĐ cty mẹ	**142**	**80.2**	**174**	**191**	**351**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	338	113	-165	-11.6	419
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-450	-86.0	115	254	68.1
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-88.9	-116	-92.0	-124	-183
Tiền đầu kỳ	810	610	522	376	495
Lưu chuyển tiền thuần	**-200**	**-88.3**	**-142**	**119**	**304**
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.28	0.63	-4.23	-0.06	2.87
Tiền cuối kỳ	610	522	376	495	802